TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quyết định giám đốc thẩm
Số: 70/2019/DS - GĐT
Ngày 26/11/2019
Về *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ỦY BAN THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao gồm có:
Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Kim Nhân – Thẩm phán.
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tiến và ông Nguyễn Thanh Long.
- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Nga – Thư ký Tòa án.
- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng*** tham gia phiên tòa: Ông Đoàn Ngọc Thanh - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 26 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án dân sự "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc Đ, sinh năm 1976; trú tại nhà số T, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

2. Bị đơn: Bà Trịnh Thị Ng, sinh năm 1966; trú tại Đội F thôn J, xã N, huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo Đơn khởi kiện đề ngày 12/6/2018 và quá trình tố tụng, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Ngọc Đ trình bày: Bà với bà Trịnh Thị Ng, bà Ngô Thị Phương D có quen biết và thường xuyên có giao dịch với nhau nên khi bà Ng hỏi vay tiền của Bà để đáo hạn Ngân hàng thì Bà đồng ý. Ngày 24/4/2017, bà Ng viết ***Giấy mượn tiền*** giao cho Bà giữ, nội dung bà Ng đã vay của bà 2.600.000.000 đồng, hạn vay 03 ngày để đáo hạn Ngân hàng, lãi suất thì không ghi mà các bên tự thỏa thuận. Hết hạn vay, bà Ng không trả tiền mặc dù Bà đòi nhiều lần nên Bà có Đơn tố cáo hành vi chiếm đoạt tài sản của bà Ng gửi Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Gia Lai. Tại Cơ quan Điều tra bà Ng cho rằng đã đưa 2.500.000.000 đồng cho bà D để bà D trả Bà nhưng bà D không trả. Do Cơ quan Điều tra giải quyết quá chậm nên ngày 11/6/2018 Bà đã rút Đơn tố cáo bà Ng và nay khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Ng trả Bà 2.600.000.000 đồng vay gốc và tính lãi theo quy định của pháp luật. Đối với trình bày của bà Ng rằng đã đưa tiền cho bà D trả Bà thì Bà không nhận được tiền do bà D trả, còn giao dịch giữa bà Ng với bà D thì Bà không biết và cũng không liên quan đến Bà.

- *Bị đơn là bà Trịnh Thị Ng trình bày*: Qua giới thiệu của bà D thì Bà có gặp bà Đ để vay tiền đáo hạn Ngân hàng. Bà đã viết ***Giấy vay tiền*** ngày 24/4/2017 giao cho bà Đ với nội dung đã vay của bà Đ 2.600.000.000 đồng, lãi suất 4.000 đồng/1 triệu/ngày, hạn vay 03 ngày. Sau khi đáo hạn xong được Ngân hàng cho vay lại tiền thì Bà đã đưa bà D 2.500.000.000 đồng để bà D trả bà Đ nhưng bà D không trả bà Đ. Tại Cơ quan Điều tra bà D thừa nhận bà D có nhận của Bà 2.500.000.000 đồng để trả bà Đ nên nay Bà chỉ đồng ý trả bà Đ 100.000.000 đồng.

- *Người làm chứng là bà Ngô Thị Phương D* không tham gia tố tụng và không gửi ý kiến đến Tòa án.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2018/DS-ST ngày 06/11/2018, Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 91; khoản 3 Điều 144; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 357; Điều 468; khoản 2 Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015;

Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Điều 26 Luật thi hành án dân sự năm 2008;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc Đ, buộc bà Trịnh Thị Ng trả bà Đ 2.992.535.000 đồng, trong đó 2.600.000.000 đồng nợ gốc và 392.535.000 đồng tiền lãi.

Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và tuyên bố quyền kháng cáo.

- Ngày 15/11/2018, bà Ng kháng cáo.

- Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 24/2019/DS-PT ngày 05/7/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai quyết định:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 147 và Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26, Điều 27 và Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn là bà Trịnh Thị Ng; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2018/DS-ST ngày 06/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai như sau:

Áp dụng Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, khoản 2 Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc Đ

Buộc bà Trịnh Thị Ng phải trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc Đ số nợ gốc là 2.600.000.000 đồng và số nợ lãi là 391.820 đồng, tổng số tiền là 2.991.820.000 đồng.

Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí.

- Ngày 15/7/2019 và ngày 29/7/2019, bà Ng có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên.

- Tại Quyết định số 89/QĐKNGĐT-VKS-DS ngày 25/9/2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kháng nghị theo thủ tục giám đốc

thẩm bản án dân sự phúc thẩm số 24/2019/DS-PT ngày 05/7/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai; đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử giám đốc thẩm hủy Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên và Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2018/DS-ST ngày 06/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai giải quyết sơ thẩm lại, với nhận định:

- Về tố tụng:

Trong giai đoạn sơ thẩm, phúc thẩm, bà Ng đề nghị Tòa án đưa bà Ngô Thị Phương D vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để làm rõ quá trình cho vay và trả nợ giữa bà Đ, bà D và bà Ng nhưng không được chấp nhận. Việc Tòa án cấp sơ thẩm, phúc thẩm không đưa bà D vào tham gia tố tụng là vi phạm khoản 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung:

Để có căn cứ giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cần phải làm rõ thỏa thuận thực tế của các bên khi cho bà Ng vay tiền. Để làm rõ vấn đề này cần phải tiến hành đối chất giữa bà Đ, bà Ng, bà D. Đồng thời, thu thập bản gốc "giấy biên nhận" và giấy nhận nợ" số tiền 2.500.000.000 đồng do bà D viết (bà Ng cho rằng tài liệu này hiện do Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Gia Lai lưu giữ). Trên cơ sở đó làm rõ các vấn đề sau:

Thực tế bà Ng chỉ đặt vấn đề vay tiền với bà D chứ không hỏi vay bà Đ, vậy khi cho bà Ng vay tổng số tiền 2.823.500.000 đồng vào ngày 24/4/2017 (trong đó bà Đ bỏ ra số tiền 2.600.000.000 đồng, bà D bỏ ra số tiền 223.500.000 đồng) các bên thỏa thuận ai là người đứng ra chịu trách nhiệm cho Ng vay? Ai là người chịu trách nhiệm trả nợ vay? Bà Ng phải trả nợ cho ai? Cách thức trả nợ vay như thế nào? Bà Đ có yêu cầu bà Ng phải trả nợ thông qua bà D hay không? vì sao giấy mượn tiền lập ngày 24/4/2017 lại không ghi rõ bà Ng mượn số tiền 2.600.000.000 đồng của ai? Thực tế, bà Ng có giao 2.500.000.000 đồng vào ngày 25/4/2017 và 26/4/2017 cho bà D để giao lại cho bà Đ hay không? vì sao trước đó vào năm 2016 khi cho bà Ng vay số tiền 2.000.000.000 đồng (trong đó bà Đ bỏ ra số tiền 1.100.000.000 đồng, bà D bỏ ra số tiền 900.000.000 đồng) đến khi trả nợ bà Ng không trả trực tiếp cho bà Đ mà lại đưa số tiền 1.100.000.000 đồng cho bà D để trả cho bà Đ? 02 lần bà Đ cùng với bà D cho bà Ng vay tiền, bà Đ có đưa số điện thoại của bà Đ cho bà Ng để liên lạc trả nợ hay không?.

Sau khi làm rõ các vấn đề trên và xác định được, khi cho bà Ng vay tiền vào ngày 24/4/2017, các bên xác định bà D là người chịu trách nhiệm trong việc trong việc cho bà Ng vay tổng số tiền 2.823.500.000 đồng và có trách nhiệm thu hồi toàn bộ số tiền cho vay này giữa bà Ng, thì yêu cầu khởi kiện của bà Đ là không có căn cứ. Trong trường hợp xác định được bà Đ có cho bà Ng vay số tiền 2.600.000.000 đồng, việc cho vay này là độc lập, không liên quan đến bà D, bà Đ yêu cầu bà Ng phải trả nợ trực tiếp cho bà Đ thì yêu cầu khởi kiện của bà Đ là có cơ sở.

Ngoài các vấn đề đã nêu trên, cần phải làm rõ thêm vì sao vào ngày 26/4/2017, bà Ng đưa toàn bộ giấy tờ cho bà D để nhờ bà D làm thủ tục chuyển nhượng thửa đất tại thôn 03 xã Nam Yang, huyện Đ cho Đỗ Tấn Qúy (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 6206467). Tuy nhiên, sau đó bà Đ là người giữ toàn bộ

giấy tờ này? Lời khai của bà Ng cho rằng có sự cấu kết giữa bà Đ với bà D nhằm mục đích lừa bà Ng ngay từ khi cho vay tiền có đúng hay không?.

Tòa án cấp sơ thẩm, cấp phúc thẩm không đưa bà D vào tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, chưa làm rõ vai trò của bà D trong việc cho bà Ng vay tiền vào ngày 24/4/2017 mà đã buộc bà Ng phải trả cho bà Đ 2.600.000.000 đồng tiền gốc và 391.820.000 đồng tiền lãi là chưa đủ căn cứ, gây thiệt hại quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

- Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử giám đốc thẩm chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Tại ***Giấy mượn tiền*** đề ngày 24/4/2017 ghi nội dung *"Tôi tên là Trịnh Thị Ng tôi có mượn số tiền 2.600.000.000 đồng, thời gian 3 ngày để sản xuất, kinh doanh đáo hạng Ngân hàng. Tôi cam đoan sẽ trả đúng thời hạn và chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật. Lãi xuất hai bên tự thỏa thuận. Đ ngày 24 tháng 4 năm 2017"* tại mục *Người mượn tiền* có chữ ký, dưới đề tên *"Trịnh Thị Ng"* (bút lục 34). Ngày 12/6/2018, bà Đ xuất trình ***Giấy mượn tiền*** nêu trên để khởi kiện yêu cầu bà Ng trả nợ gốc 2.600.000.000 đồng và yêu cầu trả lãi theo quy định của pháp luật.

[2]. Bà Trịnh Thị Ng trình bày *"Ngày 24/4/2017 bà Đ có cho tôi vay số tiền 2,6 tỷ đồng, thời hạn vay chỉ với 3 ngày để đoa hạn, khi vay tiền tôi viết giấy vay tiền cho bà Đ giữ và đưa chứng minh thư của tôi cho bà Đ giữ. Bản thân tôi với bà Đ trước đây không có quen biết với nhau mà do bà D môi giới cho tôi gặp bà Đ để vay số tiền nêu trên. Khi bà Đ cho tôi vay tiền thì bà Đ nói "Tôi cho bà (tức là tôi) vay tiền thì tôi chỉ biết bà D thôi chứ tôi không biết bà đâu", bà Đ nói như vậy tức là ràng buộc bà D phải có trách nhiệm lấy tiền nợ vay từ tôi để đưa cho bà Đ…yêu cầu tôi trả số nợ vay trên cho bà Đ thông qua bà D…Đối với số tiền tôi vay bà Đ nêu trên thì từ ngày 24/4/2017 đến ngày 26/4/2017, tôi đã vay đáo hạn ngân hàng được nên tôi đã đưa cho bà D số tiền 2,5 tỷ đồng để trả cho bà Đ. Tuy nhiên, bà D không giao tiền này cho bà Đ mà chiếm dụng số tiền này…Vì vậy, nay bà Đ khởi kiện yêu cầu tôi trả cho bà Đ số tiền vay gốc 2,6 tỷ đồng thì tôi không đồng ý vì tôi đã trả cho bà Đ 2,5 tỷ đồng tiền vay gốc như đã trình bày trên đây. Vì vậy, nay tôi chỉ còn có trách nhiệm trả bà Đ số tiền vay gốc là 100.000.000 đồng"* (bl 101). Bà Ngô Thị Phương D (tại ***Biên bản ghi lời khai*** do Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Gia Lai lập ngày 04/7/2017- bl 176) khai đầu tháng 4/2017 bà Ng gọi điện thoại hỏi vay bà D 2,8 tỷ đồng để đáo hạn Ngân hàng nên bà D gọi cho bà Đ nói *"có khánh hàng đáo hạn số tiền 2,8 tỷ đồng chị có làm không, bà Đ nói khi nào có tiền chị sẽ thông báo. Đến ngày 24/7/2017 bà Đ gọi cho tôi nói chị chỉ có 2,6 tỷ đồng. Tôi nói em có 200 triệu thì bà Đ đồng ý cho vay. Tôi thỏa thuận lãi suất với bà Đ là 2.000đồng/1 triệu/1 ngày. Trưa ngày 24/7/2017 tôi gọi điện cho bà Ng nói có tiền rồi sau đó tôi hẹn bà Ng và bà Đ đến Hội sở Ngân hàng BIDV. Tôi đã cho*

bà Ng vay nhiều lần nên đã thỏa thuận với nhau từ trước là 3.000đồng/1triệu/1ngày, như vậy, số tiền bà Đ cho bà Ng vay tôi được hưởng chênh lệch 1.000đồng/1triệu/1ngày. Tôi mang 200 triệu đến Hội sở Ngân hàng BIDV, sau đó bà Ng đến và bà Đ đến sau. Tôi đưa 200 triệu đồng và bà Đ đưa 2,6 tỷ đồng cho nhân viên Ngân hàng đếm. Tôi đưa ra 2 tờ giấy mượn tiền loại mẫu in sẵn cho bà Ng điền thông tin họ và tên và số tiền mượn, bà Ng viết giấy vay bà Đ 2,6 tỷ đồng và viết giấy vay của tôi 200 triệu đồng, bà Ng không có tiền trả lãi Ngân hàng nên còn vay tôi thêm 23.500.000 đồng để trả lãi cho Ngân hàng, tổng cộng bà Ng vay của tôi 223.500.000 đồng. Tôi và bà Ng chưa thỏa thuận hình thức trả tiền như thế nào, còn bà Đ thỏa thuận hình thức trả tiền với bà Ng như thế nào là việc giữa hai người tôi không biết…tôi có nhận của bà Ng 2.500.000.000 đồng để trả cho bà Đ nhưng không đưa cho bà Đ, mà trừ vào số tiền bà Ng đã vay của tôi trước đó". Đối với trình bày nêu trên của bà Ng và bà D thì bà Đ trình bày: "*bà D giới thiệu người khác đến vay tiền của tôi nên tôi cho bà D tiền môi giới, nhưng tiền là của tôi cho vay nên tôi phải nhận lại tiền vay, sau đó tôi trích tiền môi giới và cho bà D nhưng bà Ng không biết sự việc này và bà Ng cũng chưa trả lãi cho tôi nên tôi không có tiền để cho bà D"* (bl 236); *"Bà Ng vay tôi trực tiếp tôi đưa tiền, bà Ng phải trả cho tôi chứ mắc gì trả cho bà D. Tiền của tôi chứ liên quan gì tới bà D, bà D chỉ làm chứng sự việc thôi"* (bl 112).

[3]. Từ [1] và [2] nêu trên, Hội đồng xét xử giám đốc thẩm thấy rằng, nội dung ***Giấy mượn tiền*** đề ngày 24/4/2017 nêu trên thể hiện bà Ng vay tiền của bà Đ (bà Ng thừa nhận có vay bà Đ 2,6 tỷ đồng), bà Ng cam đoan trả (không có tên ai khác ngoài bà Đ) đúng hạn. Trong khi trình bày của bà Đ {rằng bà D chỉ là người giới thiệu người đến vay tiền của bà Đ; bà Đ trực tiếp cho vay và thu nợ gốc và nợ lãi, bà Đ chỉ trích một phần tiền lãi trả công *"môi giới"* cho bà D} là phù hợp với trình bày của bà D {tại mục [2] rằng số tiền bà Đ cho bà Ng vay, bà D được hưởng chênh lệch 1.000đồng/1triệu/1ngày}. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm buộc bà Ng trả nợ cho bà Đ là có cơ sở, đúng pháp luật.

[4]. Đối với vấn đề mà Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 89/QĐKNGĐT-VKS-DS ngày 25/9/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đặt ra là Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm không đưa bà D vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vi phạm thủ tục tố tụng theo khoản 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì Hội đồng xét xử giám đốc thẩm thấy rằng: *(i).* Như đã phân tích tại mục [3] nêu trên thì nghĩa vụ trả 2,6 tỷ tiền vay gốc cho bà Đ thuộc bà Ng, bà D không có quyền lợi, nghĩa vụ nào liên quan đến khoản tiền bà Ng vay bà Đ; *(ii).* Mặt khác, tại ***Biên bản xác minh*** do Tòa án nhân dân huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai lập ngày 02/7/2018 (bl 25b) thì ông Nươm (Phó trưởng Công an thị trấn Non Dơng, huyện Mang Yang) cung cấp "*Bà Ngô Thị Phương D có đăng ký hộ khẩu thường trú tại Tổ 2, thị trấn Non Dơng...thời gian từ hơn 2 năm nay bà D cùng chồng con bỏ đi khỏi địa phương không thấy trở về*", do đó, vấn đề kháng nghị đặt ra trên là không có cơ sở.

[5]. Từ các tài liệu, chứng cứ viện dẫn, được phân tích tại các mục nêu trên, Hội đồng xét xử giám đốc thẩm xét thấy Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số

89/QĐKNGĐT-VKS-DS ngày 25/9/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng là không có căn cứ nên không chấp nhận mà giữ nguyên bản án dân sự phúc thẩm số 24/2019/DS-PT ngày 05/7/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 337, khoản 1 Điều 343 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, xử:

1. Không chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 89/QĐKNGĐT-VKS-DS ngày 25/9/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, giữ nguyên bản án dân sự phúc thẩm số 24/2019/DS-PT ngày 05/7/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

2. Bản án dân sự phúc thẩm số 24/2019/DS-PT ngày 05/7/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai tiếp tục được thi hành.

3. Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Hội đồng giám đốc thẩm ra quyết định.

Nơi nhận:
- Viện trưởng VKSNDCC tại Đà Nẵng (để biết);
- Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai (để biết);
- TAND huyện Đ, tỉnh Gia Lai (để biết);
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Gia Lai (để thi hành);
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Phòng lưu trữ (VP); Phòng Giám đốc kiểm tra về DS-KDTM-LĐ và hồ sơ vụ án.

TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Kim Nhân